

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Tổng Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Tổng Công ty gọi chung là "Tổng Công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Huyền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Bình	Thành viên
Ông Lê Trung Hậu	Thành viên
Ông Phùng Văn Nguyên	Thành viên
Bà Đồng Thị Ánh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Trọng Phước	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Như Ý	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Tấn Bình	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Văn Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Hữu Bạ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty công bố rằng, ngoại trừ các vấn đề được nêu trong Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ kèm theo, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tân Bình
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Số: 11/BCSX/2017-RSMMT

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Pisico Bình Định – Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 15/08/2017 từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 4.14, Tổng Công ty không nhận được Báo cáo tài chính của các công ty nhận đầu tư (02 công ty liên kết) với giá gốc khoản đầu tư là 13.000.000.000 đồng, do đó Tổng Công ty không hợp nhất 2 khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 là chưa phù hợp với quy định tại thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vấn đề nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh 4.14 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty CP Kinh doanh Công Nông Nghiệp Bình Định với tỷ lệ sở hữu là 50%, Công ty này tiếp tục đầu tư vào Công ty TNHH Lào BIDINA với tỷ lệ sở hữu vốn là 100%. Công ty TNHH Lào BIDINA hoạt động trong lĩnh vực trồng cây cao su với chi phí đầu tư từ năm 2006 đến nay là 447.932.624.887 đồng và được theo dõi ở khoản mục " Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn".



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam

Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		123.236.429.035	166.333.104.417
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	7.866.210.648	19.875.119.663
1. Tiền	111		6.166.210.648	18.460.124.989
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.700.000.000	1.414.994.674
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.100.000.000	32.250.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	19.100.000.000	32.250.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.204.957.520	44.804.039.391
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	42.710.952.560	43.423.278.293
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	1.144.806.210	1.166.082.803
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	6.350.000.000	2.350.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	2.417.432.286	1.480.398.482
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(3.418.233.536)	(3.615.720.187)
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	39.730.661.829	63.228.268.776
1. Hàng tồn kho	141		39.730.661.829	63.228.268.776
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.334.599.038	6.175.676.587
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	469.093.175	189.202.314
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.865.505.863	5.051.197.064
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.17	-	935.277.209

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		340.831.736.898	339.595.724.037
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.927.080.660	3.924.080.660
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	3.927.080.660	3.924.080.660
II. Tài sản cố định	220		103.576.400.075	87.736.575.882
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	84.620.587.515	68.619.693.178
- Nguyên giá	222		142.115.248.704	125.015.189.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.494.661.189)	(56.395.496.641)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	18.955.812.560	19.116.882.704
- Nguyên giá	228		20.279.084.480	20.279.084.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.323.271.920)	(1.162.201.776)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.12	37.045.426.530	39.279.809.864
- Nguyên giá	231		84.632.129.355	84.139.881.173
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(47.586.702.825)	(44.860.071.309)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.342.014.780	14.152.248.981
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.13	3.342.014.780	14.152.248.981
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.14	186.592.134.786	188.639.766.543
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		179.155.514.790	181.203.146.547
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.436.619.996	7.436.619.996
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.348.680.067	5.863.242.107
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	6.348.680.067	5.863.242.107
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		464.068.165.933	505.928.828.454

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		110.630.561.005	144.311.681.617
I. Nợ ngắn hạn	310		71.185.968.931	100.400.590.623
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.15	15.187.308.385	23.129.521.608
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.16	1.334.885.790	7.373.217.255
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.17	1.888.926.696	1.371.446.464
4. Phải trả người lao động	314		7.653.131.382	11.951.443.776
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.18	1.414.276.244	1.898.182.214
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.19	5.748.211.474	6.338.563.368
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.20	3.257.419.004	4.657.225.482
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.21	33.047.208.295	43.114.142.276
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.22	1.654.601.661	566.848.180
II. Nợ dài hạn	330		39.444.592.074	43.911.090.994
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.19	26.391.211.362	23.514.379.415
2. Phải trả dài hạn khác	337		4.928.380.712	4.928.380.712
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.21	8.125.000.000	15.468.330.867
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		353.437.604.928	361.617.146.837
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.23	353.437.604.928	361.617.146.837
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		522.569.600	522.569.600
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		26.646.286.983	26.695.932.326
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.703.335.540	9.009.227.540
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		31.091.036.947	42.730.987.268
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.205.139.268	13.429.671.547
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.885.897.679	29.301.315.721
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.474.375.858	7.658.430.103
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		464.068.165.933	505.928.828.454



Nguyễn Tấn Bình
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Thái Minh Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	4.25	294.437.829.490	274.983.651.333
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		294.437.829.490	274.983.651.333
4. Giá vốn hàng bán	11	4.26	254.723.612.974	240.947.550.312
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		39.714.216.516	34.036.101.021
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.27	2.176.398.733	3.073.633.315
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	4.28	1.561.431.005	1.680.035.435
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.033.702.663	1.025.483.910
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		3.750.148.208	8.890.170.919
9. Chi phí bán hàng	25	4.29	11.870.126.992	7.093.651.967
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.30	13.419.209.467	12.360.484.130
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.789.995.993	24.865.733.723
12. Thu nhập khác	31	4.31	82.859.737	461.938.288
13. Chi phí khác	32	4.32	350.053.264	308.573.070
14. Lợi nhuận khác	40		(267.193.527)	153.365.218
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.522.802.466	25.019.098.941
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.33	3.028.286.410	3.097.336.419
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15.494.516.056	21.921.762.522
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.652.440.301	21.357.269.917
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		842.075.755	564.492.605
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.23.4	533	777
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.23.5	533	777



Nguyễn Tấn Bình
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Thái Minh Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.522.802.466	25.019.098.941
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.834.288.899	5.674.383.347
Các khoản dự phòng	03		(197.486.651)	136.945.442
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		52.988.183	20.031.887
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.257.123.536)	(11.481.387.311)
Chi phí lãi vay	06		1.033.702.663	1.025.483.910
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		20.989.172.024	20.394.556.216
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.622.531.616)	(50.564.638.461)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23.497.606.947	27.858.064.416
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.521.208.182)	61.288.423.462
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(765.328.821)	(629.220.712)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.050.855.844)	(1.033.490.952)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.922.449.853)	(3.572.543.249)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.820.000	29.905.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.923.200.519)	(8.048.523.724)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.683.024.136	45.722.531.996
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(9.854.302.787)	(6.201.572.293)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		9.090.909	13.239.229.867
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.600.000.000)	(10.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		25.750.000.000	8.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.472.500.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.410.791.408	10.200.855.418
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.715.579.530	12.566.012.992

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.35	152.183.009.938	145.096.520.368
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.36	(169.664.421.714)	(184.466.562.627)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.925.000.000)	(13.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.406.411.776)	(53.120.042.259)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỶ				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50		(12.007.808.110)	5.168.502.729
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		19.875.119.663	23.896.263.052
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.100.905)	(11.259.767)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ	70		7.866.210.648	29.053.506.014



Nguyễn Tấn Bình
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Thái Minh Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định, là công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/06/2010 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Bình Định. Ngày 17/10/2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100258987 ngày 01/09/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 08 năm 2014.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM theo Quyết định số 851/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIS. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIS là ngày 12 tháng 01 năm 2016 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1501/TB-SGDHN ngày 31 tháng 12 năm 2015).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 275.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Bình Định	Việt Nam	238.770.000.000	86,83%	238.770.000.000	86,83%
Các cổ đông khác		36.230.000.000	13,17%	36.230.000.000	13,17%
Cộng		275.000.000.000	100%	275.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 546 người. (31 tháng 12 năm 2016 là 482 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động sản xuất giường, tủ bàn, ghế, chế biến lâm sản, trồng rừng, khai thác rừng, khai thác gỗ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: Chế biến lâm sản);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh);
- Hoạt động truyền hình (Chi tiết: Kinh doanh truyền hình cáp);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Đầu tư hạ tầng, kinh doanh bất động sản);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng);
- Bán buôn tổng hợp (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu giấy; mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi; mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu phục vụ ngành nông, lâm nghiệp; mua bán máy móc, phương tiện vận tải; kinh doanh vật tư, thiết bị viễn thông);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến hàng nông sản);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (Chi tiết: Chế biến thủy sản);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác khoáng sản);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán hạt nhựa, mủ cao su, cao su tổng hợp, sợi, bột màu, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và thuốc bảo vệ thực vật));
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường);
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Chế biến đá);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm khác từ nhựa).

1.4. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	P. Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	70,83%	70,83%
2.	Công ty TNHH MTV Truyền hình Cáp Quy Nhơn	198 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	100,00%	100,00%

1.5. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	99 Tây Sơn, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	50,00%	50,00%
2.	Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Đường số 10, KCN Phú Tài, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	45,00%	45,00%
3.	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico	Lô C6-C7, KCN Phú Tài, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	40,01%	40,01%
4.	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Lô C, KCN Đồng An, H. Thuận An, T. Bình Dương	31,28%	31,28%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.6. Các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	CCN Canh Vinh, H. Vân Canh, T. Bình Định	36,36%	36,36%
2.	Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico	Thôn Quy Hội, Xã Phước An, H. Tuy Phước, T. Bình Định	35,00%	35,00%

Nguyên nhân không hợp nhất quyền lợi cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 là do Tổng Công ty không nhận được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tổng Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tổng Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30/06/2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên doanh sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên doanh sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Kỳ này</u>
▪ Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

▪ Quyền sử dụng đất	<u>Kỳ này</u> 50 năm
---------------------	--------------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản từ 5 – 20 năm.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản;

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình, bao gồm chi phí nhân viên quản lý, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, các chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành như sau:

- Đối với lĩnh vực cho thuê cơ sở hạ tầng tại Cụm công nghiệp Cát Nhơn và Canh Vinh Tổng Công ty được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm đầu tiên lĩnh vực cho thuê cơ sở hạ tầng có thu nhập chịu thuế;
- Đối với các lĩnh vực khác áp dụng mức thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.25. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ		527.749.978	-	460.542.372
+ VND		527.749.978		460.542.372
- Tiền gửi ngân hàng		5.638.460.670		17.999.582.617
+ VND		4.747.294.580		14.415.742.855
+ USD	38.771,25 #	880.171.836	157.230,38 #	3.572.257.844
+ EUR	426,05 #	10.994.254	489,15 #	11.581.918
- Các khoản tương đương tiền		1.700.000.000		1.414.994.674
+ VND		1.700.000.000		1.414.994.674
Cộng		7.866.210.648		19.875.119.663

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	19.100.000.000	19.100.000.000	32.250.000.000	32.250.000.000
Cộng	19.100.000.000	19.100.000.000	32.250.000.000	32.250.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	6.388.076.818	872.796.387
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	4.239.528.000	-
Công ty TNHH Hào Hưng	-	5.515.875.037
Công ty Dehner	888.818.500	2.067.349.600
Công ty Intercoop	-	317.625.600
Công ty Globus	-	1.326.677.600
Công ty Asindo limited	917.080.000	4.434.807.680
Công ty Adeo	13.581.691.480	8.132.683.072
Công ty Coriforama	-	3.471.213.856
Công ty TNHH Vạn Đại	2.836.425.404	2.487.554.917
Công ty TNHH Tân Vĩnh Thái	-	3.088.844.930
Các đối tượng khác	9.295.364.058	10.760.476.814
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 4.38	4.563.968.300	947.372.800
Cộng	42.710.952.560	43.423.278.293

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Trường Hải	110.000.000	-
Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	587.400.000	-
Công ty TNHH XD TH Hà Thanh	233.000.000	-
Công ty TNHH SX Và TM Sao Vàng	-	195.505.350
Công ty Cổ phần NetNam	-	192.500.000
Công ty TNHH Tư vấn, Thiết kế và Xây dựng Huy Hoàng	-	107.739.000
DNTN Cảnh Toàn	-	399.637.350
Các đối tượng khác	214.406.210	270.701.103
Cộng	1.144.806.210	1.166.082.803

4.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu về cho vay là các bên liên quan - Xem thêm mục 4.38	6.350.000.000	2.350.000.000
Cộng	6.350.000.000	2.350.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6 Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Công ty CP CB Tinh bột sắn Bình Định	454.370.918	-	459.196.708	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	360.742.221	-	318.280.753	-
Ký cược, ký quỹ	341.475.000	-	162.948.060	-
Tạm ứng	164.963.000	-	56.037.000	-
Công ty TNHH THC Saigontourist	307.697.175	-	-	-
Phải thu khác	729.043.306	-	455.844.628	-
Phải thu khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 4.38	59.140.666	-	28.091.333	-
Cộng	2.417.432.286	-	1.480.398.482	-
Dài hạn:				
Hỗ trợ bồi thường về đất CNN Cát Nhơn	3.879.460.660	-	3.879.460.660	-
Tạm ứng Bồi thường khu cải táng CNN Cát Nhơn	42.820.000	-	42.820.000	-
Phải thu khác	4.800.000	-	1.800.000	-
Cộng	3.927.080.660	-	3.924.080.660	-

4.7 Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	6.194.705.401	2.776.471.865	6.311.390.556	2.695.670.369
Cộng	6.194.705.401	2.776.471.865	6.311.390.556	2.695.670.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH TM DV Vân Nguyễn	486.167.282	-	Trên 3 năm	486.167.282	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Vạn Đại	315.379.857	94.613.958	Từ 2 - 3 năm	1.235.930.281	617.965.141	Từ 1 - 2 năm
	1.256.388.992	628.194.496	Từ 1 - 2 năm			
	625.952.447	438.166.713	Từ 6 tháng đến 1 năm	625.672.189	437.970.533	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty CP ĐT Quốc tế & XNK DHT	215.635.733	107.817.866	Từ 1 - 2 năm	136.370.373	68.185.186	Từ 1 - 2 năm
	319.408.368	223.585.858	Từ 6 tháng đến 1 năm	319.265.360	223.485.752	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH Đại Phúc	305.509.811	152.754.905	Từ 1 - 2 năm			
	305.646.658	213.952.661	Từ 6 tháng đến 1 năm	305.509.811	213.856.868	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH Gia Hưng	122.900.323	61.450.161	Từ 1 - 2 năm	122.900.323	61.450.161	Từ 1 - 2 năm
Công ty TNHH TM Phú Mỹ	-	-	Trên 3 năm	485.500.430	-	Trên 3 năm
	247.056.510	74.116.953	Từ 2 - 3 năm	247.056.510	74.116.953	Từ 2 - 3 năm
	404.332.071	202.166.036	Từ 1 - 2 năm	259.925.840	129.962.920	Từ 1 - 2 năm
	121.928.734	85.350.114	Từ 6 tháng đến 1 năm	144.406.231	101.084.361	Từ 6 tháng đến 1 năm
DNTN Phú Lợi	285.500.430	-	Trên 3 năm	285.500.430	-	Trên 3 năm
	275.620.800	82.686.240	Từ 2 - 3 năm	-	-	-
	377.733.728	188.866.864	Từ 1 - 2 năm	510.432.960	255.216.480	Từ 1 - 2 năm
	119.868.499	83.907.949	Từ 6 tháng đến 1 năm	142.921.568	100.045.098	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty CP DV CN Hàng Hải	277.682.184	138.841.091	Từ 1 - 2 năm	824.661.834	412.330.916	Từ 1 - 2 năm
Các đối tượng khác	131.992.974	-	Trên 3 năm	179.169.134	-	Trên 3 năm
Cộng	6.194.705.401	2.776.471.865		6.311.390.556	2.695.670.369	

4.8 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.450.833.731	-	18.077.145.741	-
Công cụ, dụng cụ	1.982.933.826	-	6.211.415.724	-
Chi phí SX, KD dở dang	14.687.041.521	-	32.812.506.320	-
Thành phẩm	815.071.489	-	4.094.824.804	-
Hàng hóa	3.794.781.262	-	2.032.376.187	-
Cộng	39.730.661.829	-	63.228.268.776	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

4.9 Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	215.723.046	165.245.171
Chi phí thuê văn phòng	34.800.000	17.100.000
Chi phí sửa chữa đường Cát Nhơn	165.827.272	-
Chi phí khác	52.742.857	6.857.143
Cộng	469.093.175	189.202.314
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	237.447.387	1.133.077.585
Chi phí thuê đất KCN Phú Tài	4.502.748.733	3.382.354.763
Chi phí sửa chữa	996.991.180	1.292.775.065
Chi phí trả trước dài hạn khác	611.492.767	55.034.694
Cộng	6.348.680.067	5.863.242.107

4.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2017	66.099.242.400	41.374.259.610	15.155.525.876	1.330.678.251	1.055.483.682	125.015.189.819
Tăng trong kỳ	-	19.947.481.576	-	-	-	19.947.481.576
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.847.422.691)	-	-	-	(2.847.422.691)
Tại ngày 30/06/2017	66.099.242.400	58.474.318.495	15.155.525.876	1.330.678.251	1.055.483.682	142.115.248.704
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2017	19.058.983.104	27.176.583.968	8.857.299.431	572.242.078	730.388.060	56.395.496.641
Khấu hao trong kỳ	1.482.880.169	1.766.756.386	550.999.397	94.945.625	51.005.662	3.946.587.239
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.847.422.691)	-	-	-	(2.847.422.691)
Tại ngày 30/06/2016	20.541.863.273	26.095.917.663	9.408.298.828	667.187.703	781.393.722	57.494.661.189
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2017	47.040.259.296	14.197.675.642	6.298.226.445	758.436.173	325.095.622	68.619.693.178
Tại ngày 30/06/2017	45.557.379.127	32.378.400.832	5.747.227.048	663.490.548	274.089.960	84.620.587.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 19.453.269.093 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 19.024.297.569 đồng.

4.11 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phân mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2017	20.225.084.480	54.000.000	20.279.084.480
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	20.225.084.480	54.000.000	20.279.084.480
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2017	1.162.201.776	-	1.162.201.776
Khấu hao trong kỳ	154.320.144	6.750.000	161.070.144
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	1.316.521.920	6.750.000	1.323.271.920
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2017	19.062.882.704	54.000.000	19.116.882.704
Tại ngày 30/06/2017	18.908.562.560	47.250.000	18.955.812.560

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Trụ sở Văn phòng Tổng Công ty (Số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định), nguyên giá: 13.607.264.000 đồng thời gian sử dụng đất là 50 năm, kể từ ngày 28/04/2007 đến ngày 27/04/2057).
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Trụ sở văn phòng Chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh (Số 104 Nguyễn Chí Thanh, Phường 3, Quận 10, Thành Phố Hồ Chí Minh), nguyên giá: 6.617.820.480 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mang đi cầm cố thế chấp tại ngân hàng là 0 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình mang đi thế chấp tại ngân hàng là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2017 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/06/2017 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
Cơ sở hạ tầng	84.139.881.173	492.248.182	-	84.632.129.355
Cộng	84.139.881.173	492.248.182	-	84.632.129.355
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Cơ sở hạ tầng	44.860.071.309	2.726.631.516	-	47.586.702.825
Cộng	44.860.071.309	2.726.631.516	-	47.586.702.825
Giá trị còn lại:				
Cơ sở hạ tầng	39.279.809.864			37.045.426.530
Cộng	39.279.809.864	-	-	37.045.426.530

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 0 đồng.

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017 bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

4.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Xây dựng cơ bản cụm công nghiệp Canh Vinh	631.127.009	631.127.009
Mua sắm tài sản cố định	1.383.296.300	-
Nâng cấp, mở rộng hệ thống mạng truyền hình cáp	1.055.773.289	13.521.121.972
Tư vấn thiết kế, khảo sát và xin cấp phép cung cấp dịch vụ internet	250.000.000	-
Chi phí sửa chữa	21.818.182	-
Cộng	3.342.014.780	14.152.248.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
- Công ty CP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	5.812.449.600	10.494.431.679	5.812.449.600	9.504.910.226
- Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	11.101.830.626	12.502.959.860	11.101.830.626	12.881.941.089
- Công ty CP PISICO - Hà Thanh	6.000.000.000	6.241.150.507	6.000.000.000	7.141.150.507
- Công ty CP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	7.796.250.557	10.809.052.606	7.796.250.557	12.517.579.244
- Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định (*)	105.011.633.155	132.107.920.138	105.011.633.155	132.157.565.481
- Công ty TNHH Vật liệu XD Pisico	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	142.722.163.938	179.155.514.790	142.722.163.938	181.203.146.547

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty CP XNK - DV và Đầu tư Việt Nam	20.000.000	-	20.000.000	-
Công ty CP Chế biến tinh bột sắn Bình Định	3.639.669.130	-	3.639.669.130	-
Công ty CP Chế biến Lâm sản Pisico Quảng Nam	3.776.950.866	-	3.776.950.866	-
Cộng	7.436.619.996	-	7.436.619.996	-

Tổng Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính của 02 đơn vị nhận đầu tư bao gồm: Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh, Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico. Do đó, khoản đầu tư cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2017 chưa được Tổng Công ty ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

(*) Tổng Công ty đầu tư vào Công ty CP Kinh doanh Công Nông Nghiệp Bình Định với tỷ lệ sở hữu là 50%, Công ty này tiếp tục đầu tư vào Công ty TNHH Lào BIDINA với lĩnh vực trồng cây cao su từ năm 2006 đến nay. Tại Công ty TNHH Lào BIDINA tất cả các chi phí trồng cây cao su được theo dõi ở khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn" với giá trị tại thời điểm 30/06/2017: 447.932.624.887 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
DNTN Lê Duy Hiền	2.642.688.873	2.642.688.873	-	-
DNTN Quyên Thắng	1.952.837.163	1.952.837.163	421.130.985	421.130.985
DNTN dệt may Vạn Phát	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
JAF Global GMBH Australia	-	-	2.713.427.766	2.713.427.766
Công ty TNHH Lê Gia	-	-	745.578.239	745.578.239
Công ty TNHH Hiệp Phát	59.311.343	59.311.343	1.074.742.198	1.074.742.198
Công ty TNHH Hoàng Trang	464.151.688	464.151.688	1.843.528.128	1.843.528.128
Các đối tượng khác	9.068.319.318	9.068.319.318	9.292.005.436	9.292.005.436
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan - Xem thêm mục 4.38	-	-	6.039.108.856	6.039.108.856
Cộng	15.187.308.385	15.187.308.385	23.129.521.608	23.129.521.608

4.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	436.502.054	6.307.644.082
Công ty TNHH Kim Thành	813.786.590	183.000.000
Công ty CSST LTD	-	96.581.987
Công ty Garden Team	-	573.799.464
Công ty An Seng Enterprice	-	184.557.726
Các đối tượng khác	84.597.146	27.633.996
Cộng	1.334.885.790	7.373.217.255

4.17 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2017		Trong năm		Tại ngày 30/06/2017
	VND		VND		VND
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT	-	199.975.568	1.612.128.816	1.294.248.843	517.855.541
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.904.384.387	1.904.384.387	-
Thuế TNDN	934.277.209	1.109.552.960	3.028.286.410	1.922.449.853	1.281.112.308
Thuế TNCN	-	61.917.936	427.113.538	399.072.627	89.958.847
Thuế nhà đất, thuế đất	-	-	474.649.244	474.649.244	-
Thuế môn bài	1.000.000	-	14.000.000	13.000.000	-
Thuế khác	-	-	1.500.000	1.500.000	-
Cộng	935.277.209	1.371.446.464	7.462.062.395	6.009.304.954	1.888.926.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18 Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Lãi vay phải trả	19.276.633	36.429.814
Phí kiểm toán BCTC	17.045.455	160.681.819
Trích trước phí bản quyền cho SCTV	351.325.984	405.193.294
Trích trước chi phí ăn ca	139.394.500	195.855.691
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	646.250.040	691.521.229
Các khoản chi khác	240.983.632	408.500.367
Cộng	1.414.276.244	1.898.182.214

4.19 Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp	5.448.280.469	6.203.562.024
Doanh thu thuê bao nhận trước	299.931.005	135.001.344
Cộng	5.748.211.474	6.338.563.368
Dài hạn:		
Doanh thu nhận trước dài hạn:	26.391.211.362	23.514.379.415
Cho thuê cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp	26.391.211.362	23.514.379.415
Cộng	26.391.211.362	23.514.379.415

4.20 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả công đoàn Tổng công ty	851.256.139	917.533.956
Các khoản bảo hiểm	389.929.553	113.645.025
Công ty CP Thực phẩm Xuất khẩu Bình Định	720.310.500	720.310.500
Kinh phí công đoàn	623.012.524	438.602.184
Cổ tức còn phải trả	58.634.180	2.058.634.180
Phải trả ngắn hạn khác	614.276.108	408.499.637
Cộng	3.257.419.004	4.657.225.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Trong kỳ VND			Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Đánh giá lại CLTG cuối kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn (VND)	13.769.020.811	13.769.020.811	88.576.995.747	80.041.349.742	-	5.233.374.806	5.233.374.806
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn (USD)	19.278.187.484	19.278.187.484	66.075.226.511	84.748.953.425	71.146.928	37.880.767.470	37.880.767.470
Cộng	33.047.208.295	33.047.208.295	154.652.222.258	164.790.303.167	71.146.928	43.114.142.276	43.114.142.276
Vay dài hạn:							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn (VND)	8.125.000.000	8.125.000.000	30.787.680	7.374.118.547	-	15.468.330.867	15.468.330.867
Cộng	8.125.000.000	8.125.000.000	30.787.680	7.374.118.547		15.468.330.867	15.468.330.867

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định theo Hợp đồng số 02 /NHNT-BĐ ngày 03/01/2017 với hạn mức tín dụng là 55 tỷ đồng thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 3 tháng và Hợp đồng số 11/NHNT-BĐ ngày 18/01/2017 với hạn mức tín dụng là 65 tỷ đồng, thời hạn vay cho mỗi khoản nhận nợ tối đa là 6 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.

Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn theo “Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư” số 154/NHNT-QN ngày 08/08/2016. Theo đó, thời hạn cho vay 60 tháng, số tiền cho vay là 12.983.000.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án “Nâng cấp mạng truyền hình cáp Thành phố Quy Nhơn và mở rộng khu vực Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định”. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ, trong 2 năm đầu tiên áp dụng lãi suất cố định 8,5%, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi = Lãi suất huy động VND 12 tháng trả sau của VCB + 3%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay, theo đó giá trị tài sản đảm bảo là “Mạng truyền hình cáp” hình thành từ dự án là 19.848.006.113 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.22 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng BQL điều hành VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	320.831.550	246.016.630	-	566.848.180
Tăng trong kỳ	3.218.956.000	1.366.984.000	348.750.000	4.934.690.000
- Trích lập trong kỳ	3.217.136.000	1.366.984.000	348.750.000	4.932.870.000
- Thu khác trong kỳ	1.820.000	-	-	1.820.000
Giảm trong kỳ	2.437.992.619	1.060.193.900	348.750.000	3.846.936.519
- Chi trong kỳ	2.437.992.619	1.060.193.900	348.750.000	3.846.936.519
Tại ngày 30/06/2017	1.101.794.931	552.806.730	-	1.654.601.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.23 Vốn chủ sở hữu

4.23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	275.000.000.000	522.569.600	29.220.288.321	5.335.610.923	38.698.544.409	348.777.013.253
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	21.357.269.917	21.357.269.917
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.673.616.617	(3.673.616.617)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(13.750.000.000)	(13.750.000.000)
Chia lợi nhuận cho đối tác hợp tác	-	-	-	-	(2.979.609.255)	(2.979.609.255)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.435.762.810)	(4.435.762.810)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(371.250.000)	(371.250.000)
Giảm tại Công ty liên kết	-	-	-	-	(1.543.789.135)	(1.543.789.135)
Tăng trong kỳ	-	-	1.518.500.389	-	-	1.518.500.389
Số dư tại ngày 30/06/2016	275.000.000.000	522.569.600	30.738.788.710	9.009.227.540	33.301.786.509	348.572.372.359
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	16.075.927.180	16.075.927.180
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia lợi nhuận cho đối tác hợp tác	-	-	-	-	(4.058.634.180)	(4.058.634.180)
Giảm tại Công ty liên kết	-	-	(4.042.856.384)	-	(2.088.092.241)	(6.130.948.625)
Số dư tại ngày 01/01/2017	275.000.000.000	522.569.600	26.695.932.326	9.009.227.540	42.730.987.268	353.958.716.734
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	14.652.440.301	14.652.440.301
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.694.108.000	(3.694.108.000)	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	(17.050.000.000)	(17.050.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.432.990.000)	(4.432.990.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(348.750.000)	(348.750.000)
Giảm tại Công ty liên kết	-	-	-	-	(766.542.622)	(766.542.622)
Giảm trong kỳ	-	-	(49.645.343)	-	-	(49.645.343)
Tại ngày 30/06/2017	275.000.000.000	522.569.600	26.646.286.983	12.703.335.540	31.091.036.947	345.963.229.070

Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết số 30/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

(*) là chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo từ đồng ngoại tệ sang VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.23.2. Chi tiết vốn của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Bình Định	238.770.000.000	238.770.000.000
Các cổ đông khác	36.230.000.000	36.230.000.000
Cộng	275.000.000.000	275.000.000.000

4.23.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2017 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.500.000	27.500.000
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	27.500.000	27.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.500.000	27.500.000
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	27.500.000	27.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

4.23.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.652.440.301	21.357.269.917
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.652.440.301	21.357.269.917
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.500.000	27.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	533	777

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa được trừ quỹ khen thưởng phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.23.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.652.440.301	21.357.269.917
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.652.440.301	21.357.269.917
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	533	777

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa được trừ quỹ khen thưởng phúc lợi.

4.24 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND																				
Ngoại tệ các loại:																						
Tiền:																						
- USD	38.771,25	157.230,38																				
- EUR	426,05	489,15																				
	<table border="1"> <thead> <tr> <th colspan="2">Tại ngày 30/06/2017</th> <th colspan="2">Tại ngày 01/01/2017</th> </tr> <tr> <th>Nguyên tệ</th> <th>VND</th> <th>Nguyên tệ</th> <th>VND</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Nợ khó đòi đã xử lý:</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Công ty CP XNK Bình Định</td> <td style="text-align: right;">-</td> <td style="text-align: right;">3.794.772.973</td> <td style="text-align: right;">-</td> </tr> <tr> <td>Công ty CP CB Lâm sản Hưng Phú</td> <td style="text-align: right;">-</td> <td style="text-align: right;">1.828.896.666</td> <td style="text-align: right;">-</td> </tr> </tbody> </table>	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017		Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nợ khó đòi đã xử lý:				Công ty CP XNK Bình Định	-	3.794.772.973	-	Công ty CP CB Lâm sản Hưng Phú	-	1.828.896.666	-	
Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017																				
Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND																			
Nợ khó đòi đã xử lý:																						
Công ty CP XNK Bình Định	-	3.794.772.973	-																			
Công ty CP CB Lâm sản Hưng Phú	-	1.828.896.666	-																			

4.25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp	268.558.267.925	249.793.192.540
Doanh thu dịch vụ truyền hình cáp	16.968.383.668	17.426.653.894
Doanh thu cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	8.911.177.897	7.763.804.899
Cộng	294.437.829.490	274.983.651.333
Trong đó, Doanh thu bán hàng với các bên liên quan - Xem thêm mục 4.38	10.062.725.500	27.674.753.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.26 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp	243.365.188.386	230.665.745.868
Giá vốn dịch vụ truyền hình cáp	7.090.132.832	5.996.234.128
Giá vốn cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	4.268.291.756	4.285.570.316
Cộng	254.723.612.974	240.947.550.312

4.27 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	227.500.000	1.143.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	678.514.314	927.555.786
Lãi tiền gửi	807.781.151	949.735.987
Thu lãi ứng vốn và chậm thanh toán	462.603.268	52.841.542
Cộng	2.176.398.733	3.073.633.315

4.28 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	1.033.702.663	1.025.483.910
Lỗ chênh lệch tỷ giá	527.728.342	654.551.525
Cộng	1.561.431.005	1.680.035.435

4.29 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	715.337.002	723.450.665
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	4.799.764.659	3.321.933.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.259.550.478	2.035.678.556
Chi phí bằng tiền khác	1.095.474.853	1.012.589.215
Cộng	11.870.126.992	7.093.651.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.517.479.971	5.329.045.611
Chi phí vật liệu, công cụ	387.633.276	471.447.029
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.338.381.845	1.337.120.957
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(177.486.651)	136.945.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.067.326.810	2.009.493.067
Chi phí bằng tiền khác	4.285.874.216	3.076.432.024
Cộng	13.419.209.467	12.360.484.130

4.31 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	445.138.863
Phạt vi phạm hợp đồng	25.706.595	-
Thu nhập khác	57.153.142	16.799.425
Cộng	82.859.737	461.938.288

4.32 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao hội đồng quản trị ko tham gia điều hành	42.000.000	42.000.000
Xử lý nợ	119.158.264	114.893.200
Chi phí tiền phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	-	150.914.870
Chi phí khác	188.895.000	765.000
Cộng	350.053.264	308.573.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.33 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	18.522.802.466	25.019.098.941
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(3.381.370.418)	(9.532.416.849)
Điều chỉnh tăng	596.277.790	501.254.070
- Chi phí không được trừ	535.667.790	440.644.070
- Chi phí khấu hao TSCĐ ô tô trên 1,6 tỷ	60.610.000	60.610.000
Điều chỉnh giảm	3.977.648.208	10.033.670.919
- Cổ tức và phần lãi Công ty liên kết	3.977.648.208	10.033.670.919
Tổng thu nhập tính thuế	15.141.432.048	15.486.682.092
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.028.286.410	3.097.336.419

Tổng công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án đầu tư Cụm Công nghiệp Canh Vinh và Cụm Công nghiệp Cát Nhơn. Theo đó, Tổng công ty được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2022).

4.34 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.462.494.633	22.187.593.325
Chi phí nhân công	28.269.354.780	29.219.628.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.834.288.899	5.674.383.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.713.780.930	52.152.236.136
Chi phí khác bằng tiền	12.605.749.040	13.820.127.099
Cộng	142.885.668.282	123.053.968.358

4.35 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	152.183.009.938	145.096.520.368
Cộng	152.183.009.938	145.096.520.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.36 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	169.664.421.714	184.466.562.627
Cộng	169.664.421.714	184.466.562.627

4.37. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Tổng Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Tổng Công ty, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Tổng Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng,
Thành Phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	SP lâm sản và DV lâm nghiệp		Hạ tầng Cụm Công nghiệp		Dịch vụ truyền hình cáp	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	268.558.267.925	249.793.192.540	8.911.177.897	7.763.804.899	16.968.383.668	17.426.653.894
Doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận từ công ty liên kết	678.514.314	927.555.786	536.096.666	444.909.445	10.525.957	247.917.697
Thu nhập khác	27.179.555	445.141.423	-	-	55.680.182	16.796.865
Tổng thu nhập	269.263.961.794	251.165.889.749	9.447.274.563	8.208.714.344	17.034.589.807	17.691.368.456
Giá vốn hàng bán	243.365.188.386	230.665.745.868	4.268.291.756	4.285.570.316	7.090.132.832	5.996.234.128
Chi phí bán hàng	11.005.161.698	6.215.188.338	-	-	864.965.294	878.463.629
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.662.279.870	7.989.783.871	1.118.340.311	1.264.900.076	3.638.589.286	3.105.800.183
Chi phí tài chính	527.728.342	654.551.525	-	-	229.579.384	-
Chi phí khác	5.024.664	150.914.870	225.902.000	42.000.000	119.126.600	115.658.200
Tổng chi phí	263.565.382.960	245.676.184.472	5.612.534.067	5.592.470.392	11.942.393.396	10.096.156.140
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	5.698.578.834	5.489.705.277	3.834.740.496	2.616.243.952	5.092.196.411	7.595.212.316
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	2.795.083.290	2.238.454.353	2.810.085.253	2.788.622.360	1.229.120.356	647.306.634
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ và BĐS	466.778.000	1.434.583.636	492.248.182	-	19.480.703.576	1.188.961.068
Tài sản phân bổ trực tiếp của bộ phận	146.446.827.004	210.348.148.748	89.635.182.042	78.068.903.967	29.503.254.566	19.373.599.141
Tài sản được theo dõi và quản lý chung	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản tại 30/06	146.446.827.004	210.348.148.748	89.635.182.042	78.068.903.967	29.503.254.566	19.373.599.141

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng,
Thành Phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Đầu tư tài chính		Chung		Cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	-	-	294.437.829.490	274.983.651.333
Doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận từ công ty liên kết	3.977.648.208	10.033.670.919	723.761.796	309.750.387	5.926.546.941	11.963.804.234
Thu nhập khác	-	-	-	-	82.859.737	461.938.288
Tổng thu nhập	3.977.648.208	10.033.670.919	723.761.796	309.750.387	300.447.236.168	287.409.393.855
Giá vốn hàng bán	-	-	-	-	254.723.612.974	240.947.550.312
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	11.870.126.992	7.093.651.967
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	13.419.209.467	12.360.484.130
Chi phí tài chính	-	-	804.123.279	1.025.483.910	1.561.431.005	1.680.035.435
Chi phí khác	-	-	-	-	350.053.264	308.573.070
Tổng chi phí	-	-	804.123.279	1.025.483.910	281.924.433.702	262.390.294.914
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	3.977.648.208	10.033.670.919	(80.361.483)	(715.733.523)	18.522.802.466	25.019.098.941
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	-	-	-	-	6.834.288.899	5.674.383.347
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ và BĐS	-	-	-	-	20.439.729.758	2.623.544.704
Tài sản phân bổ trực tiếp của bộ phận	186.592.134.786	192.863.420.998	-	-	452.177.398.398	500.654.072.854
Tài sản được theo dõi và quản lý chung	-	-	11.890.767.535	15.877.413.137	11.890.767.535	15.877.413.137
Tổng tài sản tại 30/06	186.592.134.786	192.863.420.998	11.890.767.535	15.877.413.137	464.068.165.933	516.531.485.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.38. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cp Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico	Công ty liên kết
HĐQT và Ban Tổng giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu ,phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu:		
Công ty CP Pisico Hà Thanh	2.560.618.500	922.004.800
- Xem thêm mục 4.3		
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	2.003.349.800	25.368.000
- Xem thêm mục 4.3		
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico	900.000.000	800.000.000
- Xem thêm mục 4.5		
Công ty CP Kinh doanh Công Nông Nghiệp Bình Định	5.450.000.000	1.550.000.000
- Xem thêm mục 4.5		
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico	59.140.666	28.091.333
- Xem thêm mục 4.6		
Cộng	10.973.108.966	3.325.464.133

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả:		
Công ty CP Pisico Hà Thanh	-	6.039.108.856
- Xem thêm mục 4.15		
Cộng	-	6.039.108.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng:		
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	4.108.130.400	8.626.795.550
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	4.108.130.400	8.626.795.550
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Pisico Đồng An	613.372.500	-
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	613.372.500	-
Công ty CP Pisico - Hà Thanh	5.341.222.600	19.047.958.050
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	5.341.222.600	19.047.958.050
Cộng	10.062.725.500	27.674.753.600
Mua hàng:		
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	24.629.513.140	33.374.939.364
Giá mua hàng hóa, dịch vụ	24.629.513.140	33.374.939.364
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	58.916.688.475	28.534.519.985
Giá mua hàng hóa, dịch vụ	58.916.688.475	28.534.519.985
Cộng	83.546.201.615	61.909.459.349
Cổ tức:		
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	855.000.000	1.558.440.000
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico	2.400.800.000	2.880.960.000
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	900.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	825.792.000	1.101.056.000
Cộng	7.106.592.000	9.146.207.376
Cho vay:		
Công ty CP Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	3.900.000.000	-
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	100.000.000	700.000.000
Cộng	4.000.000.000	700.000.000

Quỹ lương kế hoạch của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Quỹ lương kế hoạch của CT HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.259.520.000	1.395.000.000
Thù lao HĐQT và BKS không chuyên trách	90.000.000	120.000.000
Cộng	1.349.520.000	1.515.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.39. Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Tổng Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Tổng Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Tổng Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Tổng Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:

- + Rủi ro lãi suất
- + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Giám đốc của Tổng Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Tổng Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Tổng Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Tổng Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.866.210.648	19.875.119.663
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.353.565.887	45.039.710.728
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19.100.000.000	32.250.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	7.436.619.996	7.436.619.996
Phải thu về cho vay	6.350.000.000	2.350.000.000
Cộng	86.106.396.531	106.951.450.387
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	41.172.208.295	58.582.473.143
Phải trả người bán và phải trả khác	17.420.685.912	25.054.557.801
Chi phí phải trả	1.414.276.244	1.898.182.214
Cộng	60.007.170.451	85.535.213.158

Tổng Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Tổng Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Tổng Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.353.565.887	45.039.710.728
Cộng	45.353.565.887	45.039.710.728

Tổng Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp.

Các tài sản sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn và do đó không có những rủi ro về tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	33.047.208.295	18.834.962.156	51.882.170.451
Từ 1 - 3 năm	8.125.000.000	-	8.125.000.000
Tại ngày 30/06/2017	41.172.208.295	18.834.962.156	60.007.170.451
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	43.114.142.276	26.952.740.015	70.066.882.291
Từ 1 - 3 năm	15.468.330.867	-	15.468.330.867
Tại ngày 01/01/2017	58.582.473.143	26.952.740.015	85.535.213.158

Tổng Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Tổng Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Tổng Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro ngoại tệ

Tổng Công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Phải thu thương mại và phải thu khác	Tiền và tương đương tiền	Cộng
Tại ngày 30/06/2017			
Đô la Mỹ	677.879,34	38.771,25	716.650,59
Euro	-	426,05	426,05
Tại ngày 01/01/2017			
Đô la Mỹ	953.430,27	157.230,38	1.110.660,65
Euro	-	489,15	489,15

Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Vay	Phải trả thương mại và phải trả khác	Cộng
Tại ngày 30/06/2017			
Đô la Mỹ	846.648,55	-	846.648,55
Euro	-	-	-
Tại ngày 01/01/2017			
Đô la Mỹ	1.662.166,19	119.062,21	1.781.228,40
Euro	-	-	-

Do vay và phải trả khách hàng có gốc ngoại tệ nên Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tổng Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

4.40. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Tân Bình
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Thái Minh Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập